

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **1. CÁC THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai được thành lập từ việc chuyển đổi nhà máy Sơn Đồng Nai (Doanh nghiệp nhà nước thuộc Sở Công Nghiệp Đồng Nai) theo Quyết định số 4636/QĐ-TTG ngày 13/12/1999 của Chủ tịch UBND Tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4703000004 ngày 01 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 12 năm 2012.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại đường số 7, Khu Công Nghiệp Biên Hoà 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.182.180.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 gồm:

- Chi Nhánh đặt tại Khu Công Nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh

### **2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trịnh Minh Trương	Chủ tịch
Ông Hoàng Thuyền	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Nhiên	Thành viên
Ông Đào Đình Đề	Thành viên
Ông Liu Chiên Hưng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trịnh Minh Trương	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thuyền	Phó Tổng Giám đốc

### **3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, tỉnh Đồng Nai

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

#### 4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

#### 5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 06 tháng 3 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRỊNH MINH TRƯỜNG**





Số: 14.106/BCKT-DTL

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 01 năm 2014 từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2014

#### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TĂNG QUỐC THẮNG**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0075-2013-026-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1191-2013-026-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>41.996.960.429</b>	<b>30.485.409.687</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>10.633.327.449</b>	<b>1.731.482.947</b>
1. Tiền	111		1.733.327.449	1.731.482.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.900.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5.2</b>	<b>19.059.174.524</b>	<b>18.722.626.262</b>
1. Phải thu khách hàng	131		14.380.464.951	16.059.457.734
2. Trả trước cho người bán	132		889.000.075	45.456.607
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		7.168.640.113	6.577.285.770
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.378.930.615)	(3.959.573.849)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.3</b>	<b>12.183.986.957</b>	<b>9.986.601.102</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.284.475.081	10.123.576.599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(100.488.124)	(136.975.497)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>120.471.499</b>	<b>44.699.376</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>5.4</b>	120.471.499	44.699.376

(Phần tiếp theo trang 06)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.508.137.868</b>	<b>11.517.950.772</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.852.137.351</b>	<b>6.163.634.622</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	5.374.798.297	5.730.206.568
+ Nguyên giá	222		17.807.966.806	18.055.948.941
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.433.168.509)	(12.325.742.373)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
+ Nguyên giá	228		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	477.339.054	433.428.054
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.7	<b>5.019.000.000</b>	<b>5.019.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.019.000.000	5.019.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>637.000.517</b>	<b>335.316.150</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	301.684.367	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	335.316.150	335.316.150
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>53.505.098.297</b>	<b>42.003.360.459</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>26.580.487.545</b>	<b>16.611.229.121</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.183.611.785</b>	<b>16.264.353.361</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	11.313.266.340	1.875.407.726
2. Phải trả người bán	312	5.11	6.565.020.735	6.504.253.866
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	9.858.695	69.130.715
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	1.152.932.613	1.280.465.852
5. Phải trả người lao động	315	5.13	3.582.120.768	3.190.923.865
6. Chi phí phải trả	316	5.14	1.222.654.193	1.668.847.872
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	1.129.257.963	184.342.654
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16	1.208.500.478	1.490.980.811
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>396.875.760</b>	<b>346.875.760</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		396.875.760	346.875.760
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>26.924.610.752</b>	<b>25.392.131.338</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>26.924.610.752</b>	<b>25.392.131.338</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.801.192.208	3.434.620.723
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.350.205.150	2.015.475.355
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.408.493.718	1.073.763.923
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.182.539.676	3.686.091.337
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>53.505.098.297</b>	<b>42.003.360.459</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		593.937.719	260.051.215
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		738,76	738,04
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2014

**NGƯỜI LẬP BIỂU****HUỲNH THỊ THANH HƯƠNG****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TRƯƠNG ĐÌNH DŨNG****TỔNG GIÁM ĐỐC****TRỊNH MINH TRƯỞNG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		116.155.369.252	94.449.549.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.355.662.424	1.989.257.395
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	6.1	108.799.706.828	92.460.291.936
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	80.762.520.699	69.339.015.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.037.186.129	23.121.276.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	284.122.236	199.976.718
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.176.030.131	872.993.075
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		700.225.453	870.362.375
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	6.074.023.284	5.100.183.098
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	10.227.544.221	8.802.605.881
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.843.710.729	8.545.470.731
11. Thu nhập khác	31		327.403.977	525.275.693
12. Chi phí khác	32		206.314.390	343.850.868
13. Lợi nhuận khác	40		121.089.587	181.424.825
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.964.800.316	8.726.895.556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.270.204.417	1.479.253.555
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.694.595.899	7.247.642.001
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.17.4	4.410	4.774

NGƯỜI LẬP BIỂU

HUỲNH THỊ THANH HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯƠNG ĐÌNH DŨNG

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH MINH TRƯỞNG

030  
C  
SÁCH  
KIẾ  
D

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.964.800.316	8.726.895.556
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.547.003.155	1.490.587.077
Các khoản dự phòng	03		(68.594.266)	136.975.497
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(267.836.474)	(213.848.704)
Chi phí lãi vay	06		700.225.453	870.362.375
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.875.598.184	11.010.971.801
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(279.652.063)	(3.088.542.433)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.160.898.482)	2.569.927.972
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		644.518.799	112.869.072
Tăng giảm chi phí trả trước	12		-	29.475.000
Tiền lãi vay đã trả	13		(700.225.453)	(870.362.375)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.194.754.073)	(1.618.099.151)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		50.000.000	2.400.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.649.051.818)	(621.000.795)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.585.535.094</b>	<b>7.527.639.091</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.596.257.340)	(1.206.860.999)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	25.686.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		270.253.134	188.162.340
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.326.004.206)</b>	<b>(993.012.295)</b>

(Phần tiếp theo trang 11)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53.466.001.408	34.275.496.826
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44.028.142.794)	(39.778.878.102)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.795.545.000)	(3.491.901.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>5.642.313.614</b>	<b>(8.995.282.676)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.901.844.502</b>	<b>(2.460.655.880)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.731.482.947</b>	<b>4.192.138.827</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>10.633.327.449</b>	<b>1.731.482.947</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THỊ THANH HƯƠNG

TRƯƠNG ĐÌNH DŨNG

TRỊNH MINH TRƯỜNG

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là nhà máy Sơn Đồng Nai (doanh nghiệp nhà nước thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai. Ngày 13 tháng 12 năm 1999, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000004 ngày 03 tháng 01 năm 2000 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 12 năm 2012.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại đường số 7, khu công nghiệp Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2013 gồm:

Chi nhánh đặt tại Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 218 (31/12/2012: 209).

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, keo. Xuất nhập khẩu, nguyên liệu và sản phẩm liên quan đến sơn và keo. Dịch vụ thi công về sơn

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

#### **2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản kỳ cược, kỳ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời



hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

#### **4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và giảm giá trị phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **4.5 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

**Năm 2013**

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 18 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

**4.7 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.
  - Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.9 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.
- Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**4.10 Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



**4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.13 Thuế**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.
- Thuế giá trị gia tăng
 

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

  - + Hàng hóa 10%
- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.14 Công cụ tài chính**

- Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư dài hạn.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.129.487.359	1.248.051.813
Tiền gửi ngân hàng	603.840.090	483.431.134
Các khoản tương đương tiền	8.900.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.633.327.449</b>	<b>1.731.482.947</b>

**5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	14.380.464.951	16.059.457.734
Trả trước cho người bán	889.000.075	45.456.607
Các khoản phải thu khác	7.168.640.113	6.577.285.770
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>22.438.105.139</b>	<b>22.682.200.111</b>
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.378.930.615)	(3.959.573.849)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>19.059.174.524</b>	<b>18.722.626.262</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu tiền gia công	6.230.486.969	6.449.270.838
Phải thu khác	938.153.144	128.014.932
<b>Cộng</b>	<b>7.168.640.113</b>	<b>6.577.285.770</b>

**5.3. Hàng tồn kho**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	6.782.314.977	6.645.591.132
Công cụ, dụng cụ	801.162.217	602.814.902
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	323.488.601	276.398.234
Thành phẩm	4.376.793.786	2.593.466.131
Hàng hóa	715.500	5.306.200
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>12.284.475.081</b>	<b>10.123.576.599</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(100.488.124)	(136.975.497)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>12.183.986.957</b>	<b>9.986.601.102</b>

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là do đã xử lý.

**5.4. Tài sản ngắn hạn khác**

Là khoản tạm ứng của nhân viên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	VND				
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.280.735.452	6.656.778.200	3.794.293.703	2.324.141.586	18.055.948.941
Mua trong năm	-	557.545.540	271.400.181	60.785.455	889.731.176
Đầu tư XDCB hoàn thành	614.042.164	92.484.000	-	-	706.526.164
Phân loại lại	-	963.992.273	827.300.924	(1.791.293.197)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(206.250.000)	(24.690.476)	(230.940.476)
Giảm theo TT 45/2013	(219.491.913)	(957.124.263)	-	(436.682.823)	(1.613.298.999)
Số dư cuối năm	5.675.285.703	7.313.675.750	4.686.744.808	132.260.545	17.807.966.806
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.644.883.405	4.308.029.328	1.935.694.652	1.437.134.988	12.325.742.373
Khấu hao trong năm	250.534.933	772.523.059	474.987.181	48.957.982	1.547.003.155
Phân loại lại	-	542.862.274	501.690.433	(1.044.552.707)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(206.250.000)	(22.273.816)	(228.523.816)
Giảm theo TT45/2013	(144.655.626)	(718.193.945)	-	(348.203.632)	(1.211.053.203)
Số dư cuối năm	4.750.762.712	4.905.220.716	2.706.122.266	71.062.815	12.433.168.509
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	635.852.047	2.348.748.872	1.858.599.051	887.006.598	5.730.206.568
Tại ngày cuối năm	924.522.991	2.408.455.034	1.980.622.542	61.197.730	5.374.798.297

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 266.493.233 đồng – Xem thêm mục 5.10.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.552.766.302 đồng.

**5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Máy pha màu	358.208.054	358.208.054
Máy trộn sơn tự động	-	54.320.000
Băng tải mâm xoay	-	20.900.000
Hệ thống báo cháy	119.131.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>477.339.054</b>	<b>433.428.054</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**5.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	5.019.000.000	5.019.000.000
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>5.019.000.000</b>	<b>5.019.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5.019.000.000</b>	<b>5.019.000.000</b>

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch	81.900	819.000.000	81.900	819.000.000
Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức	420.000	4.200.000.000	420.000	4.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>501.900</b>	<b>5.019.000.000</b>	<b>501.900</b>	<b>5.019.000.000</b>

**5.8. Chi phí trả trước dài hạn**

Là các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản theo thông tư 45/2013 chờ phân bổ

**5.9. Tài sản dài hạn khác**

Đây là khoản ký quỹ, ký cược nhằm mục đích thuê nhà xưởng tại khu công nghiệp Yên Phong Bắc Ninh theo hợp đồng thuê nhà xưởng số 58-2008/CTXD-HĐKT.

**5.10. Vay ngắn hạn**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng (VND)	11.313.266.340	1.875.407.726
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.313.266.340</b>	<b>1.875.407.726</b>

Vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam\_ Chi nhánh KCN Biên Hòa theo hợp đồng tín dụng 01/2013 - HĐTDHM/NHCT682 – SĐN ngày 23/8/2013, thời hạn vay không quá 5 tháng, hạn mức tín dụng 10.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 7,5 %/ năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Máy móc, thiết bị trị giá 81.000.000 đồng theo Biên bản định giá lại Tài sản đảm bảo số 01/SĐN/2011/BBĐGL2 ngày 23/08/2013 (xem thêm mục 5.5).

- Nhà máy sản xuất sản phẩm sơn các loại trị giá 493.000.000 đồng theo Biên bản định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/SĐN/2010/BBĐGL3 ngày 23/08/2013 (xem thêm mục 5.5).

- Toàn bộ hàng tồn kho trị giá tối thiểu là 10 tỷ đồng theo Biên bản định giá lại Tài sản đảm bảo số 03/SĐN/2012/BBĐGL1 ngày 23/08/2013.

+ Vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV HSBC theo hợp đồng tín dụng số DNI 121613 ngày 20/11/2012, thời hạn vay 4 tháng, hạn mức tín dụng tương đương 600.000 USD, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 7,5%/ năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty với trị giá ít nhất 600.000 USD.

0305  
C  
R  
KI  
D  
T



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	6.565.020.735	6.504.253.866
Người mua trả tiền trước	9.858.695	69.130.715
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.574.879.430</b>	<b>6.573.384.581</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	516.610.254	828.058.740
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	385.214.447	309.764.103
Thuế thu nhập cá nhân	251.107.912	142.643.009
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.152.932.613</b>	<b>1.280.465.852</b>

**5.13. Phải trả người lao động**

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2013 còn phải trả cho người lao động.

**5.14. Chi phí phải trả**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước tiền thưởng doanh số 2013	704.820.000	1.343.300.000
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại phải trả	178.447.727	138.000.000
Trích trước chi phí điện tại phân xưởng AMATA	154.725.557	-
Trích trước chi phí quà tặng khách hàng 2013	184.660.909	187.547.872
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.222.654.193</b>	<b>1.668.847.872</b>

**5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	30.111.427	30.853.945
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.008.870	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.080.137.666	3.488.709
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.129.257.963</b>	<b>184.342.654</b>

**5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.490.980.811	864.456.982
Trích lập trong năm	1.366.571.485	1.179.269.613
Sử dụng trong năm	(1.649.051.818)	(552.745.784)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.208.500.478</b>	<b>1.490.980.811</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**5.17. Vốn chủ sở hữu****5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	15.182.180.000	2.709.856.523	1.653.093.255	711.381.823	2.559.148.749	22.815.660.350
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	7.247.642.001	7.247.642.001
Trích quỹ	-	724.764.200	362.382.100	362.382.100	(2.628.798.013)	(1.179.269.613)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.491.901.400)	(3.491.901.400)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>15.182.180.000</b>	<b>3.434.620.723</b>	<b>2.015.475.355</b>	<b>1.073.763.923</b>	<b>3.686.091.337</b>	<b>25.392.131.338</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.694.595.899	6.694.595.899
Trích quỹ bổ sung năm 2012	-	362.382.100	-	-	(724.764.200)	(362.382.100)
Trích quỹ năm 2013	-	1.004.189.385	334.729.795	334.729.795	(2.677.838.360)	(1.004.189.385)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.795.545.000)	(3.795.545.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.182.180.000</b>	<b>4.801.192.208</b>	<b>2.350.205.150</b>	<b>1.408.493.718</b>	<b>3.182.539.676</b>	<b>26.924.610.752</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	4.555.440.000
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	10.626.740.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.182.180.000</b>	<b>15.182.180.000</b>

**5.17.3. Cổ phần**

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	1.518.218	1.518.218
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra	1.518.218	1.518.218
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	1.518.218	1.518.218
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

**5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	6.694.595.899	7.247.642.001
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	1.518.218	1.518.218
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>4.410</b>	<b>4.774</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	115.822.481.836	94.111.632.666
Doanh thu cung cấp dịch vụ	332.887.416	337.916.665
Chiết khấu thương mại	(6.773.555.664)	(1.273.739.849)
Hàng bán bị trả lại	(582.106.760)	(715.517.546)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>108.799.706.828</b>	<b>92.460.291.936</b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	80.642.342.922	69.284.140.596
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.177.777	54.875.273
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.762.520.699</b>	<b>69.339.015.869</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	270.253.134	36.995.604
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	151.166.736
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.478.643	5.030.603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.390.459	6.783.775
<b>Tổng cộng</b>	<b>284.122.236</b>	<b>199.976.718</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	2.435.379.207	-
Chi phí lãi vay	700.225.453	870.362.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.425.471	2.630.700
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.176.030.131</b>	<b>872.993.075</b>

**6.5. Chi phí bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao	95.314.452	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.337.561.864	1.219.076.938
Chi phí dụng cụ sản xuất	59.422.331	89.068.652
Chi phí hoạt động xúc tiến thương mại	3.186.157.653	2.642.181.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.904.125	391.261.019
Chi phí khác bằng tiền	953.662.859	758.595.280
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.074.023.284</b>	<b>5.100.183.098</b>

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.303.669	567.294.919
Chi phí đồ dùng văn phòng	237.686.054	150.076.868
Chi phí nhân công	5.485.876.922	4.714.177.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.340.974	316.263.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.642.923	565.213.668
Thuế phí, lệ phí	260.235.722	352.435.078
Chi phí khác	2.884.457.957	2.137.143.692
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.227.544.221</b>	<b>8.802.605.881</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	8.964.800.316	8.726.895.556
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	116.017.352	63.556.998
Trừ các khoản điều chỉnh giảm		(151.166.736)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	9.080.817.668	8.639.285.818
Trong đó		
Thu nhập được miễn thuế của chi nhánh Bắc Ninh	-	186.408.360
Thu nhập chịu thuế suất 25%	9.080.817.668	8.452.877.458
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	2.270.204.417	2.113.219.365
Thuế được giảm theo Nghị Quyết 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012	-	(633.965.809)
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>2.270.204.417</b>	<b>1.479.253.555</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: các chi phí không có đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ.

**6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.908.070.267	53.802.218.928
Chi phí nhân công	18.326.511.738	17.733.983.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.245.825.654	1.496.980.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.495.940.423	3.951.090.974
Chi phí khác bằng tiền	6.134.077.264	6.257.531.811
Chi phí khác	4.336.007.379	1.216.843.943
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.446.432.725</b>	<b>84.458.648.791</b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty

Tên công tyMối quan hệ

1. Trịnh Minh Trương

Tổng Giám đốc Công ty

- Thủ lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thủ lao Hội đồng quản trị	271.500.000	123.540.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	612.724.658	876.421.755
<b>Tổng cộng</b>	<b>884.224.658</b>	<b>999.961.755</b>

**9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

## ▪ Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

## ▪ Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

## ▪ Các loại công cụ tài chính

VND

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.633.327.449	1.731.482.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.232.021.305	18.549.154.723
Đầu tư dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
Tài sản tài chính khác	335.316.150	335.316.150
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.219.664.904</b>	<b>25.634.953.820</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	11.313.266.340	1.875.407.726
Phải trả người bán và phải trả khác	8.061.043.031	7.001.129.626
Chi phí phải trả	1.222.654.193	1.668.847.872
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.596.963.564</b>	<b>10.545.385.224</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

## ▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

## ▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	31.464,00	63.720,00	738,76	738,04

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

#### ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tình thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

			VND
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	11.313.266.340		11.313.266.340
Phải trả người bán và phải trả khác	7.664.167.271	396.875.760	8.061.043.031
Chi phí phải trả	1.222.654.193		1.222.654.193
01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	1.875.407.726	-	1.875.407.726
Phải trả người bán và phải trả khác	6.654.253.866	346.875.760	7.001.129.626
Chi phí phải trả	1.668.847.872	-	1.668.847.872

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lại từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VND			
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.232.021.305	-	17.232.021.305
Các khoản đầu tư	-	5.019.000.000	5.019.000.000
Tài sản tài chính khác	-	335.316.150	335.316.150
01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.549.154.723	-	18.549.154.723
Các khoản đầu tư	-	5.019.000.000	5.019.000.000
Tài sản tài chính khác	-	335.316.150	335.316.150

### 10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

### 11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THỊ THANH HƯƠNG

TRƯƠNG ĐÌNH DŨNG

TRỊNH MINH TRƯƠNG